TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2020/KDTM - ST
Ngày 30/12/2020
V/V *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

NHÂN DANH

N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN – TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Ngọc L

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Ngọc Ch

2. Bà Đặng Thị Th.

- Th- ký phiên toà: Ông Hoàng Văn Tr - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm Sơn *tham gia phiên tòa:*

Bà Nguyễn Thị Ái L1 – Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 30/12/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2020/TLST- KDTM ngày 19/10/2020 về việc*: Tranh chấp hợp đồng tín dụng* theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXX-ST ngày 26/11/2020 giữa các đ- ơng sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng thương mại cổ phần T.

Địa chỉ trụ sở: Tháp B1, 35 Hàng V, phường L2, quận H, thành phố H1

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T1 - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung K – Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần T – Chi nhánh thị xã B(B1 B), theo Quyết định số 804/QĐ - BIDV ngày 22/8/2019.

Người được ủy quyền lại: Ông Lê Xuân H – Phó Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần T – Chi nhánh thị xã B(B1 B), theo Quyết định số 16A/QĐ – BIDV.BS ngày 02/01/2020.

- Bị đơn: Ông Trần Quốc T2 – Sinh năm: 1979 (Đại đại diện chủ hộ)

Trú tại: Thôn Phố M, xã V1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà: Phạm Thị Q – Sinh năm: 1979

Trú tại: Thôn Phố M, xã V1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn ông Lê Xuân H; vắng mặt bị đơn ông Trần Quốc T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Q không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 2/10/2020 và bản tự khai cũng như các tài liệu khác người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày:

Quan hệ tiền vay và tài sản bảo đảm tiền vay giữa Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh B và ông Trần Quốc T2:

**** Quan hệ tiền vay:***

Trong năm 2015, ông Trần Quốc T2 đã có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh B thông qua Hợp đồng tín dụng số: 01/2015/7591014/HĐTD ký ngày 08/4/2015, số tiền cho vay: 250.000.000 đồng*(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*. Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh B đã thực hiện giải ngân cho vay với số tiền là: 250.000.000 đồng*(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* theo Bảng kê rút vốn ngày 08/4/2015.

Thời hạn vay vốn: 06 tháng, từ ngày 08/4/2015 đến ngày 08/10/2015.

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng.

Lãi suất vay: Quy định chi tiết tại Hợp đồng tín dụng và Bảng kê rút vốn.

Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

Hình thức trả gốc, lãi: Gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn của hợp đồng tín dụng, lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.

**** Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là:***

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác găn liền với đất tại; Thôn Phố M, xã V1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE901215 do UBND huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 22/02/2006 đứng tên hộ ông Trần Quốc T2. Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 01/2013/HĐ, số đăng ký NH:01/5783008 ký ngày 02/10/2013 đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Tổng dư nợ của ông Trần Quốc T2 đến thời điểm ngày 30/6/2020 là: 299.370.981 đồng, cụ thể như sau:

+ Số tiền cho vay ban đầu: 250.000.000 đồng (1).

+ Nợ gốc : 1.69.800.000 đồng (2).

+ Nợ lãi trong hạn: 85.681.580 đồng (3).

+ Nợ lãi quá hạn: 43.889.401 đồng (4).

Tổng cộng (2)+(3)+(4): 299.370.981 đồng *(Hai trăm chín mươi chín triệu ba trăm bảy mươi nghòn chín trăm tám mươi mốt đồng).*

Kể từ ngày 25/409/2015 ông Trần Quốc T2 bắt đầu vi phạm nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng số: 01/2015/7591014/HĐTD ký ngày 08/4/2015.

Sau khi khoản vay quá hạn Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh B đã gửi rất nhiều các "Thông báo nợ quá hạn" đến ông Trần Quốc T2, đồng thời Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh B cũng đã tiến hành nhiều buổi làm việc trực tiếp với ông Trần Quốc T2 và gia đình về việc giải quyết khoản nợ quá hạn trên, hỗ trợ, tạo điều kiện cho ông Trần Quốc T2 và gia đình trả nợ. Về phía ông Trần Quốc T2 và gia đình cũng đã nhiều lần cam kết với Ngân hàng về việc thực hiện nghĩa vụ trả

nợ nhưng trên thực tế ông Trần Quốc T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết. Đến nay, ông Trần Quốc T2 hoàn toàn không có thiện chí trong việc trả nợ Ngân hàng, đồng thời cũng không hợp tác trong việc bàn giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng xử lý.

Nay Ngân hàng TMCP T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Quốc T2 phải thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và khoản tiền lãi (trong hạn, quá hạn) phát sinh tính đến ngày 30/6/2020 cho Ngân hàng TMCP T , cụ thể như sau:

+ Nợ gốc : 1.69.800.000 đồng (2).

+ Nợ lãi trong hạn: 85.681.580 đồng (3).

+ Nợ lãi quá hạn: 43.889.401 đồng (4).

Tổng cộng: 299.370.981 đồng *(Hai trăm chín mươi chín triệu ba trăm bảy mươi nghòn chín trăm tám mươi mốt đồng)*

+ Và Lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng từ ngày 01/7/2020 cho đến thời điểm ông Trần Quốc T2 trả hết nợ vay.

- Trường hợp ông Trần Quốc T2 không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên xử lý phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đã ký giữa Ngân hàng TMCP T – Chi nhánh B, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 01/2013/HĐ, số đăng ký NH:01/5783008 ký ngày 02/10/2013 giữa Ngân hàng TMCP T – Chi nhánh B và Bên thế chấp.

Trong trường hợp phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp nêu trên mà chưa thu hết nợ cho Ngân hàng bao gồm: gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn phát sinh đến thời điểm trả hết nợ. Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên tất cả các tài sản và nguồn thu nhập khác của ông Trần Quốc T2 để thu hồi nợ.

Trong quá trình Tòa án nhân dân thị xã B, đến ngày 14/12/2020 ông Trần Quốc T2 đã thanh toán thêm được cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 30.000.000đồng. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện của Ngân hàng TMCP T đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Quốc T2 phải thanh toán cho Ngân hàng tính đến

ngày 30/12/2020 (Ngày xét xử sơ thẩm) là: Tiền gốc 139.800.000đồng; lãi suất: tính đến ngày 30/12/2020 là: Tiền lãi suất trong hạn 93.710.030đồng, tiền lãi suất quá hạn 47.903.626đồng, tổng cộng: 281.413.656đồng. Đồng thời, đại diện của Ngân hàng TMCP T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc ông T2 đã trả cho Ngân hàng trong quá trình giải quyết vụ án là 30.000.000đồng.

Đối với bị đơn ông Trần Quốc T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Q: Tòa án tiến hành các thủ tục tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập cho ông T2, bà Q, thông báo cho ông T2, bà Q ngày giờ đến Tòa án để lấy lời khai, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án, hiện ông T2, bà Q đang có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa phương nhưng ông T2, bà Q không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, nên Tòa án không lấy được lời khai của ông bà, không hòa giải được vụ án và tại phiên tòa ông bà cũng vắng mặt không có lý do.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm Sơn phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:** Tất cả các giai đoạn từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đ- ợc thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật Tố tụng dân sự ; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành nghiêm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật để đ- a ra quyết định đúng đắn, chính xác, khách quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đ- ơng sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về căn cứ pháp luật: Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 147, Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015; Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T. Buộc ông Trần Quốc T2 phải thanh toán cho Ngân hàng tính đến ngày 30/12/2020 (Ngày xét xử sơ thẩm) là: Tiền gốc 139.800.000đồng; lãi suất: tính đến ngày 30/12/2020 là: Tiền lãi suất trong hạn 93.710.030đồng, tiền lãi suất quá hạn 47.903.626đồng, tổng cộng: 281.413.656đồng.

+ Trường hợp ông Trần Quốc T2 không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên xử lý phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đã ký giữa Ngân hàng TMCP T – Chi nhánh B với Bên thế chấp để thu hồi công nợ, cụ thể như sau:

Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 01/2013/HĐ, số đăng ký NH:01/5783008 ký ngày 02/10/2013 giữa Ngân hàng TMCP T – Chi nhánh B và Bên thế chấp là ông T, bà Q. Đối với phần tài sản tăng thêm là 01 bán bình, mái lợp tôn, láng xi măng, diện tích 25,38m^2 cũng thuộc tài sản thế chấp.

+ Về án phí: Ông Trần Quốc T2 phải chịu án phí KDTMST theo quy định của pháp luật. Ngân hàng không phải chịu án phí KDTMST, nên trả lại cho Ngân hàng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Tại phiên toà hôm nay đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng thay đổi quan điểm khởi kiện: Trong đơn khởi kiện Ngân hàng yêu cầu ông Trần Quốc T2 trả nợ số tiền gốc 169.800.000đồng. Nay Ngân hàng xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Ngân hàng chỉ yêu cầu ông T2 phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 139.800.000đồng; đối với phần nợ gốc còn lại là 30.000.000đồng Ngân hàng xin rút và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm bị đơn ông Trần Quốc T2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Q đã đ-ợc triệu tập hợp lệ lần 2 nh- ng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 2 điều 227 BLTTDS năm 2015, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên

[2] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2015/7591014/HĐTD ký ngày 08/4/2015 giữa Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh B với ông Trần Quốc T2; Ngân hàng cho ông T2 vay số tiền 250.000.000đồng với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng. Hợp đồng ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, đều có mục đích lợi nhuận, ông Trần Quốc T2 là hộ kinh doanh cá thể, ngành nghề kinh doanh là vật liệu xây dựng, ông T2 vay vốn tại Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 26Z800000358 ngày 24/9/2013, hai bên có thỏa thuận Tòa án giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân thị xã B. Do vậy khi phát sinh tranh chấp Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết là đúng thẩm quyền theo

khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

Xét Hợp đồng tín dụng số: 01/2015/7591014/HĐTD ký ngày 08/4/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 01/2013/HĐ, số đăng ký NH:01/5783008 ký ngày 02/10/2013. Nội dung các điều khoản trong các Hợp đồng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các bên được Nhà nước cấp phép. Sau khi ký kết Hợp đồng ông T2 vay của Ngân hàng TMCP T – Chi nhánh B với tổng số tiền là 250.000.000đồng, để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng, thời hạn vay của là 06 tháng kể từ ngày 08/4/2015 đến ngày 08/10/2015, lãi suất cho vay nh- hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đối với khoản nợ gốc còn lại là 139.800.000đồng, nên việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc trên là phù hợp.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về lãi suất: Qua xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Hợp đồng tín dụng, xét thấy: Về thời điểm các bên ký kết Hợp đồng tín dụng số: 01/2015/7591014/HĐTD ký ngày 08/4/2015. Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tại Điều 1 của Thông tư quy định: Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả.

Tại mục 4, 5 của Hợp đồng tín dụng số: 01/2015/7591014/HĐTD ký ngày 08/4/2015 đã quy định về lãi suất cho vay, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lịch trả nợ lãi: Lãi vay được thanh toán theo định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Như vậy việc yêu cầu lãi suất của nguyên đơn dựa trên sự thỏa thuận của các bên khi ký kết Hợp đồng tín dụng, phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP T: Buộc ông Trần Quốc T2 phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày 30/12/2020 (Ngày xét xử sơ thẩm) là: Tiền gốc 139.800.000đồng; lãi suất tính đến ngày 30/12/2020 là: Tiền lãi suất trong hạn 93.710.030đồng, tiền lãi suất quá hạn 47.903.626đồng, Tổng cộng cả gốc và lãi suất: 281.413.656đồng.

[3]Về tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho khoản tiền vay của ông Trần Quốc T2, ng- ời có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Q và bị đơn ông Trần Quốc T2 đã ký kết Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 01/2013/HĐ, số đăng ký NH:01/5783008 ký ngày 02/10/2013; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ:

Thôn Phố M, xã V1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE901215 do UBND huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 22/02/2006 đứng tên hộ ông Trần Quốc T2. Tại thửa đất số 451, tờ bản đồ số 02, diện tích 123m^2 đất ở nông thôn; 01 nhà ở cấp IV, 01 tầng, kết cấu tường gạch, mái bê tâng cốt thép, diện tích xây dựng là 90m^2. Việc thế chấp được công chứng tại Văn phòng công chứng Thành V1 – tỉnh Thanh Hóa, tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp pháp luật và đạo đức xã hội, đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định, nên Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 01/2013/HĐ, số đăng ký NH:01/5783008 ký ngày 02/10/2013 có hiệu lực. Qua xem xét hiện trạng thực tế thì: Đối với quyền sử dụng đất là 123,5m^2 tăng hơn so với giấy chứng nhận 0,5m^2, 01 nhà ở cấp IV 01 tầng, diện tích xây dựng và sử dụng thực tế 78m^2(12m x 6,5m) giảm so với Hợp đồng thế chấp. Ngoài ra, vợ chồng ông Tuấn, bà Quý có làm thêm một bán bình, mái lợp tôn, nền láng xi măng, diện tích 25,38m^2;. Tại khoản 3 Điều 3 của Hợp đồng thế chấp: "Trường hợp Bên thế chấp đầu tư thêm vào tài sản thế chấp thì phần tài sản tăng thêm do đầu tư cũng thuộc tài sản thế chấp....", như vậy bán bình vợ chồng ông T2, bà Q làm thêm cũng thuộc tài sản thế chấp. Vị trí tiếp giáp thửa đất: Phía Đông giáp nhà Hạnh D cạnh 19m, phía Tây giáp nhà bà H3 cạnh 19m, phía Nam giáp nhà H4, H5, L1 cạnh 6,5m, phía Bắc giáp đường Nhà máy giấy Lam S1 cạnh 6,5m.

Trường hợp tiền xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng mà còn thừa thì trả lại cho ông Trần Quốc T2. Nếu phát mại tài sản bảo đảm mà không đủ để trả nợ cho Ngân hàng thì ông Trần Quốc T2 vẫn tiếp tục trả số tiền còn lại theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả xong toàn bộ số tiền nợ.

[4] Chấp nhận sự tự nguyện của Ngân hàng không đề nghị giải quyết đối với số tiền mà Ngân hàng đã bỏ ra để chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chổ tài sản thế chấp.

[5]Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Ông Trần Quốc T2 phải chịu án phí KDTMST đối với khoản tiền phải thanh toán cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Ngân hàng không phải chịu án phí KDTMST và trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 280, Điều 292, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 322, Điều 323, Điều 351, Điều 463, khoản 1, 5 Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều

39; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam.

2- Buộc ông Trần Quốc T2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP T tính đến ngày 30/12/2020(Ngày xét xử sơ thẩm): Số tiền gốc là 139.800.000đồng *(Một trăm ba mươi chín triệu, tám trăm nghìn đồng)* và số tiền lãi suất là: Lãi suất trong hạn 93.710.030đồng*(Chín mươi ba triệu bảy trăm mười nghìn không trăm ba mươi đồng)*, lãi suất quá hạn 47.903.626đồng*Bốn mươi bảy triệu chín trăm lẻ ba nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng).* Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi suất là: 281.413.656đồng*(Hai trăm tám mươi mốt triệu bốn trăm mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng).*

Ông Trần Quốc T2 tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi suất phát sinh đối với khoản tiền dư nợ gốc kể từ ngày 31/12/2020 cho đến khi thanh toán hết số dư nợ theo mức lãi suất và các điều khoản quy định mà hai bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 01/2015/7591014/HĐTD ký ngày 08/4/2015. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP T thì lãi suất mà ông Trần Quốc T2 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP T theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam.

3- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Nếu ông T2 vẫn không thanh toán hết số tiền trên cho Ngân hàng TMCP T, thì Ngân hàng TMCP T có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm gồm:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn Phố M, xã V1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE901215 do UBND huyện N , tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 22/02/2006 đứng tên hộ ông Trần Quốc T2, thửa đất số 451, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế 123,5m^2 đất ở nông thôn; 01 nhà ở cấp IV, 01 tầng, kết cấu tường gạch, mái bê tâng cốt thép, diện tích xây dựng thực tế là 78m^2, theo đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 01/2013/HĐ, số đăng ký NH:01/5783008 ký ngày 02/10/2013 và phần tài sản tăng thêm là 01 Bán bình, mái lợp tôn, nền láng xi măng diện tích 25,38m^2 và theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chổ ngày 19/11/2020 . Vị trí tiếp giáp thửa đất: Phía Đông giáp nhà Hạnh

D cạnh 19m, phía Tây giáp nhà bà H3 cạnh 19m, phía Nam giáp nhà H4, H5, L1 cạnh 6,5m, phía Bắc giáp đường Nhà máy giấy Lam S1 cạnh 6,5m.

Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng mà còn thừa thì trả lại cho ông Trần Quốc T2; trường hợp xử lý tài sản bảo đảm mà không đủ để trả nợ cho Ngân hàng, thì ông Trần Quốc T2 vẫn phải trả tiếp số tiền còn lại theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2015/7591014/HĐTD ký ngày 08/4/2015 cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ.

4 - Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà Ngân hàng TMCP T đã rút đối với số tiền gốc là 30.000.000đồng*(Ba mươi triệu đồng)*.

5- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông Trần Quốc T2 phải chịu 14.070.000đồng *(Mười bốn triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP T(Đại diện là Ngân hàng TMCP T– Chi nhánh B) số tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp 7.484.200đồng *(Bảy triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm đồng*) theo biên lai thu số AA/2019/0007069 ngày 15/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Thanh Hóa.

6- Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận(hoặc ngày niêm yết) bản án./.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã B;
- Đương sự
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc L

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA